

15 Cấu trúc ngữ pháp giúp bạn ghi điểm trong IELTS

Trong bài học bổ sung ngữ pháp IELTS quan trọng cho các bạn hôm nay, Âu Úc Mỹ chia sẻ về 15 cấu trúc ngữ pháp để bạn áp dụng trong bài Task 2 và Speaking ghi được điểm. Mỗi cấu trúc đều có ví dụ để bạn hiểu hơn và biết cách đưa vào phần thi của mình một cách tự nhiên và logic nhất nhé!

1. Subject + Verb/(to be) + too + adjective/adverb + (for someone) + to do something: Quá làm sao để ai đó có thể làm.

Example:

- The IELTS Writing Task 2 topic is too easy for me to get band 7 score. (*Chủ đề bài thi Writing task 2 quá dễ để tôi đạt được điểm 7*)
- She plays too well for me to beat her. (*Cô ấy chơi quá giỏi để tôi có thể đánh bại cô ấy*)

2. Subject 1 + Verb/(to be) + so + adjective/adverb + that + Subject 2 + Verb: Điều gì đó quá để chấp nhận được đến nỗi mà họ không thể làm được hoặc phải làm gì đó để thực hiện được

Example:

- This house is so expensive that I have to sell my car to buy it. (*Ngôi nhà này quá đắt đến nỗi mà tôi phải bán xe để mua nó*)
- The Math test is so difficult that I cannot do anything. (*Bài thi toán quá khó đến nỗi mà tôi không làm được gì*)

3. It + (to be) + such + (a/an) + Noun(s) + that + Subject + Verb: (có nghĩa giống cấu trúc thứ 2)

Example:

- It is such an interesting show that I cannot shut it down. (*Đó quả là một chương trình thú vị đến nỗi mà tôi không thể tắt nó đi được*).
- It is such a heavy box that I cannot lift it up. (*Đó quả là một cái hộp nặng đến nỗi mà tôi không nhấc nó lên được*)

4. Subject + Verb + adjective/adverb + enough + (for someone) + to do something: Mức độ đủ cần hoặc mong muốn.

Example:

- He is tall enough to apply for this job. (*Anh ta đủ cao để ứng tuyển cho công việc này*)
- She studies hard enough to pass the exam. (*Cô ấy học đủ chăm để qua được bài kiểm tra*)

5. Have/get + something + Verb past participle: Nhờ hoặc có ai đó làm gì cho bạn

Example:

- I have my fridge repaired. (*Cái tủ lạnh của tôi được sửa*)
- She had her hair cut yesterday. (*Tóc của cô ta được cắt hôm qua*)

6. It + be + time + Subject + Verb past tense (It's + time + for someone + to do something): Thời điểm mà ai đó phải làm gì?

Example:

- It is time you went to bed. (*Đến giờ bạn phải đi ngủ rồi*)
- It's time for me to leave. (*Đến lúc tôi phải đi rồi*)

7. It + takes/took+ someone + amount of time + to do something: Mất bao nhiêu thời gian để ai đó làm gì?

Example:

- It takes me two hours to finish my report. (*Mất 2 tiếng để tôi hoàn thành bài báo cáo của mình*)

- It took my mother 20 minutes to do a lunch for my family. (*Mẹ tôi mất 20 phút để chuẩn bị bữa trưa cho cả nhà*)

8. To prevent/stop + someone/something + From + Verb -ing: Ngăn cản ai đó khỏi làm gì?

Example:

- I can't prevent him from eating so much fat (*Tôi không thể ngăn cản anh ta khỏi việc ăn quá nhiều chất béo*)
- I can't stop her from smoking (*Tôi không thể ngăn cản cô ta khỏi việc hút thuốc*)

9. Subject + find+ it+ adj to do something: Cảm thấy việc làm gì đó như thế nào/ Cảm thấy như thế nào để làm gì?

Example:

- She finds it very healthy to do exercise every early morning. (*Cô ấy cảm thấy tập thể dục mỗi sáng rất tốt cho sức khỏe*)
- They found it difficult to draw any conclusion. (*Họ cảm thấy khó để đưa ra kết luận*)

10. To prefer + Noun/ Verb-ing + to + Noun/ Verb-ing: Thích cái gì hơn cái gì.

Example:

- I prefer watching movie at cinema to watching at home. (*Tôi thích xem phim ở rạp hơn là xem ở nhà*)
- He prefers coffee to soda. (*Anh ta thích cafe hơn soda*)

Hình ảnh

11. Would rather + Verb (infinitive) + than + Verb (infinitive): Thà làm gì còn hơn là làm gì.

Example:

- Jack would rather cook by himself than go to restaurant. (*Anh ta thà tự nấu ăn còn hơn là đến nhà hàng*)
- He'd rather learn Math than learn English. (*Anh ta thà học toán còn hơn là học Tiếng Anh*)

12. To be/get Used to + V-ing: Quen với việc gì (ở hiện tại)/ Thói quen ở hiện tại.

Example:

- She is used to waking up early every Sunday. (*Cô ta quen với việc dậy sớm vào mỗi sáng chủ nhật*)
- I get used to exercising every day. (*Tôi quen với việc tập thể dục mỗi ngày*)

13. Used to + V (infinitive) : Việc/ thói quen trong quá khứ bây giờ không còn nữa.

Example:

- I used to go to library when I was highschool student. (*Tôi thường đến thư viện khi tôi còn học cấp 3*)
- He used to drink beer a lot when he was in Germany. (*Anh ta thường uống nhiều bia khi anh ta ở Đức*)

14. To be amazed at = to be surprised at + Noun/V-ing: Ngạc nhiên/ bất ngờ vì cái gì/ việc gì .

Example:

- We were greatly surprised at the news (*Chúng tôi vô cùng bất ngờ với thông tin đó*)
- You'd be amazed how much money you can save. (*Bạn sẽ bất ngờ với số tiền mà bạn có thể tiết kiệm được*)

15. To be angry at + Noun/Verb-ing: Tức giận với cái gì/ việc gì.

Example:

- My father was angry at this story (*Bố tôi tức giận với câu chuyện này*)

- I was angry at receiving this report. (*Tôi bực mình với việc nhận được bản báo cáo này*)
Trên đây là 15 cấu trúc tiếng Anh hi vọng sẽ giúp các bạn áp dụng một cách hiệu quả nhất trong IELTS writing và Speaking nhé!

Lưu ý: Những cấu trúc tiếng Anh nâng cao sẽ giúp bạn ăn điểm trong phần thi nhưng nếu bạn nhồi nhét một cách quá nhiều sẽ mất sự tự nhiên trong bài viết, bài nói. Vì vậy, các bạn phải biết cách sử dụng các cấu trúc câu vừa đủ sao cho cân đối nhé.

Lịch học các lớp IELTS tại Trung Tâm Ngoại Ngữ Âu Úc Mỹ

- Thứ 7 & CN : 18.30 – 20.10
- Thứ 3 & Thứ 5: 19.00 – 21.00

↻ EAA - OPEN TO THE WORLD ↻